

Số: /GPMT-SNNMT

Tây Ninh, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
(Cấp điều chỉnh lần 1)

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1852/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh về việc Ủy quyền cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn về thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường đối với các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Tây Ninh thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Giấy phép môi trường số 4868/GPMT-STNMT ngày 08 tháng 7 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) cấp cho Tổng Công ty Công nghiệp In - Bao bì Liksin Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên;

Xét Văn bản đề nghị cấp điều chỉnh Giấy phép môi trường số 01/CVĐC/GPMT/LIKSIN của Tổng Công ty Công nghiệp In - Bao bì Liksin Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên ngày 07 tháng 7 năm 2025;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Môi trường và Biến đổi khí hậu tại Tờ trình số 94/TTr-MTBĐKH ngày 14 tháng 8 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh nội dung Giấy phép môi trường số 4868/GPMT-STNMT ngày 08/7/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) cấp cho Tổng Công ty Công nghiệp In - Bao bì Liksin Trách nhiệm hữu hạn Một thành

viên, có địa chỉ tại số 159 Kinh Dương Vương, phường 12, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh (nay là số 159 Kinh Dương Vương, phường Bình Phú, thành phố Hồ Chí Minh), chi tiết tại Phụ lục kèm theo Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần 1) này. Các nội dung khác giữ nguyên theo Giấy phép môi trường số 4868/GPMT-STNMT ngày 08/7/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 2. Tổng Công ty Công nghiệp In - Bao bì Liksin Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên tiếp tục thực hiện các nội dung của Giấy phép môi trường số 4868/GPMT-STNMT ngày 08/7/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường và các nội dung được điều chỉnh tại Phụ lục kèm theo Giấy phép môi trường này (cấp điều chỉnh lần 1).

Điều 3. Giấy phép môi trường này (cấp điều chỉnh lần 1) có hiệu lực từ ngày ký cho đến khi Giấy phép môi trường số 4868/GPMT-STNMT ngày 08/7/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường hết hiệu lực (từ ngày 18 tháng 8 năm 2025 đến ngày 07 tháng 7 năm 2034)/.

Nơi nhận:

- Tổng Công ty Công nghiệp In - Bao bì Liksin Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND tỉnh;
- Ban Quản lý khu kinh tế;
- UBND xã Đức Hòa;
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Đức;
- Trang Thông tin điện tử của Sở;
- Trung tâm PVHC tỉnh;
- Lãnh đạo Sở;
- Các đơn vị trực thuộc Sở;
- Lưu: VT, MTBĐKH_(A).

GIÁM ĐỐC

Võ Minh Thành



Phụ lục
NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT
ngày tháng năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

I. ĐIỀU CHỈNH NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải

Hệ thống thu gom, thoát nước thải tách riêng hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ các khu nhà vệ sinh phát sinh với lưu lượng khoảng 36,64 m³/ngày sau khi xử lý sơ bộ qua các bể tự hoại 3 ngăn sẽ được thu gom theo đường ống PVC D200mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tại dự án để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ hoạt động lau sàn văn phòng với lưu lượng khoảng 0,39 m³/ngày được thu gom theo đường ống PVC D200mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tại dự án để xử lý.

- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ hệ thống làm mát với lưu lượng khoảng 0,5 m³/ngày được thu gom theo đường ống PVC D200mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tại dự án để xử lý.

- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ công đoạn mạ trực với lưu lượng khoảng 9,4 m³/ngày được thu gom theo đường ống PVC D200mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải sản xuất tại dự án để xử lý.

- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ hoạt động vệ sinh máy nén khí với lưu lượng khoảng 0,6 m³/ngày được thu gom theo đường ống PVC D200mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải sản xuất tại dự án để xử lý.

Nước thải từ các nguồn số 01, 02, 03 sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 55 m³/ngày.đêm sẽ tự chảy theo đường ống uPVC D200mm, chiều dài khoảng 200m chảy ra hố ga giám sát nước thải nằm bên ngoài tường rào của Công ty tại 01 vị trí trên đường số 1 có tọa độ: X(m) = 1194441; Y(m) = 0578530 (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiều 3⁰).

Nước thải từ các nguồn số 04 và số 05 sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 10 m³/ngày.đêm được bơm cưỡng bức theo đường ống uPVC D200mm, chiều dài khoảng 200m chảy ra hố ga giám sát nước thải nằm bên ngoài tường rào của Công ty tại 01 vị trí trên đường số 1 có tọa độ: X(m) = 1194448; Y(m) = 0578737 (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiều 3⁰).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- 05 bể tự hoại có tổng thể tích 65 m³, cụ thể:

+ 03 bể tự hoại của 03 khu nhà vệ sinh bố trí tại khu vực in, ghép, văn phòng với thể tích 15 m³/bể;

+ 01 bể tự hoại thể tích 11 m³ tại khu vực cơ điện (01 khu nhà vệ sinh);

+ 01 bể tự hoại thể tích 9 m³ tại khu vực thành phẩm (01 khu nhà vệ sinh).

- 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất thiết kế 55 m³/ngày.đêm với quy trình công nghệ xử lý như sau:

+ Nước thải từ các nguồn số 01, 02, 03 → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể vi sinh thiếu khí Anoxic → Bể vi sinh hiếu khí Aerotank → Bể lọc màng MBR → Bể khử trùng → Hồ ga giám sát nước thải → Đầu nổi nước thải vào hệ thống thu gom, thoát nước thải khu công nghiệp Tân Đức (giai đoạn 1).

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine, dinh dưỡng hoặc các hóa chất tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm.

- 01 hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất thiết kế 10 m³/ngày.đêm với quy trình công nghệ xử lý như sau:

+ Nước thải chứa crom → Bể chứa nước thải Crom → Bể phản ứng xử lý Crom → Bể lắng nước thải Crom ⁽¹⁾.

+ Nước thải chứa Cu, Ni + nước thải hệ thống máy nén khí → Bể chứa nước thải Niken, Đồng → Bể phản ứng Niken, Đồng → Bể lắng nước thải Niken, Đồng ⁽²⁾.

(1) + (2) → Bể trung gian 1 → Bể keo tụ, tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bồn trung gian 2 → Cột lọc thô → Cột lọc tinh → Bồn trung gian 3 → Máy ép bùn → Bồn trung gian 4 → Hồ ga giám sát → Hệ thống thu gom, thoát nước thải Khu công nghiệp Tân Đức (giai đoạn 1).

Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaHSO₃, H₂SO₄, NaOH, PAC, Polymer, FeSO₄.7H₂O, H₂O₂, FeCl₃, cát, sỏi, than hoạt tính hoặc các hóa chất tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 1.3 Phần B Phụ lục này.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ tháng 8/2025 đến tháng 01/2026.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Vị trí số 1: Tại bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (mẫu nước thải trước xử lý).

- Vị trí số 2: Tại bể thu gom nước thải chứa Crom của hệ thống xử lý nước thải sản xuất (mẫu nước thải trước xử lý).

- Vị trí số 3: Tại bể thu gom nước thải chứa Cu, Ni của hệ thống xử lý nước thải sản xuất (mẫu nước thải trước xử lý).

- Vị trí số 4: Tại hồ ga giám sát nước thải sinh hoạt bên ngoài hàng rào Công ty (mẫu nước thải sau xử lý).

- Vị trí số 5: Tại hồ ga giám sát nước thải sản xuất bên ngoài hàng rào Công ty (mẫu nước thải sau xử lý).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Chất lượng nước thải sau xử lý của dự án phải bảo đảm đáp ứng Giới hạn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Tân Đức (giai đoạn 1) trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, thoát nước thải của Khu công nghiệp, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn đầu nối nước thải của Khu công nghiệp Tân Đức (giai đoạn 1)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 55 m³/ngày.đêm (nguồn số 01, 02, 03)				
1	pH	--	5,5 – 9	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ- CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục.
2	TSS	mg/L	100		
3	BOD ₅	mg/L	50		
4	COD	mgO ₂ /L	150		
5	Tổng Nito	mg/L	40		
6	Tổng Phospho (tính theo P)	mg/L	6		
7	Amoni (Tính theo N)	mg/L	10		
8	Sunfua	mg/L	0,5		
9	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	10		
10	Coliform	Vi khuẩn/100 ml	5.000		
II	Hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất 10 m³/ngày.đêm (nguồn số 04, 05)				
1	pH	--	5,5 – 9	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan	Không thuộc đối tượng phải quan
2	Màu	Pt – Co	150		
3	BOD ₅	mg/L	50		

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn đầu nổi nước thải của Khu công nghiệp Tân Đức (giai đoạn 1)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
4	COD	mgO ₂ /L	150	trắc nước thải định kỳ theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ- CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	trắc nước thải tự động, liên tục.
5	TSS	mg/L	100		
6	Tổng Nitơ	mg/L	40		
7	Tổng Phospho (tính theo P)	mg/L	6		
8	Amoni (Tính theo N)	mg/L	10		
9	Sắt (Fe)	mg/L	5		
10	Đồng (Cu)	mg/L	2		
11	Kẽm (Zn)	mg/L	3		
12	Cr (III) Cr ³⁺	mg/L	1		
13	Cr (VI) Cr ⁶⁺	mg/L	0,1		
14	Ni	mg/L	0,5		
15	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	10		

Trường hợp Giới hạn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Tân Đức (giai đoạn 1) có sự thay đổi, điều chỉnh, Chủ dự án tuân thủ theo Giới hạn tiếp nhận nước thải mới của Khu công nghiệp.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

II. ĐIỀU CHỈNH NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải:

Vị trí xả khí thải của các hệ thống xử lý khí thải nằm trong khuôn viên thực hiện dự án của Tổng Công ty Công nghiệp In - Bao bì Liksin Trách nhiệm hữu hạn Một

thành viên tại Lô 20-22, đường số 1, Khu công nghiệp Tân Đức (giai đoạn 1), xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Stt	Vị trí	Hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 3°
1	Dòng thải số 01: tương ứng với ống thải số 01 của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ máy in 7 màu (nguồn số 01)	X = 1194419 Y = 0578715
2	Dòng thải số 02: Tương ứng với ống thải số 02 của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ máy in 7 màu (nguồn số 01)	X = 1194438 Y = 0578737
3	Dòng thải số 03: Tương ứng với ống thải số 03 của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ máy in 8 màu FR200 (nguồn số 02)	X = 1194476 Y = 0578752
4	Dòng thải số 04: Tương ứng với ống thải số 04 của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ máy in 8 màu FR200 (nguồn số 02)	X = 1194471 Y = 0578763
5	Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thải số 05 của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ máy in 9 màu WH (nguồn số 03)	X = 1194464 Y = 0578743
6	Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thải số 06 của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ máy in 9 màu 9TA (nguồn số 04)	X = 1194466 Y = 0578744
7	Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống thải số 07 của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ máy ghép Tandem (nguồn số 05)	X = 1194496 Y = 0578763
8	Dòng khí thải số 08: Tương ứng với ống thải số 08 của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ máy ghép Tandem (nguồn số 5)	X = 1194478 Y = 0578767
9	Dòng khí thải số 09: Tương ứng với ống thải số 09 của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ máy ghép khô có dung môi SH (nguồn số 06)	X = 1194487 Y = 0578776
10	Dòng khí thải số 10: Tương ứng với ống thải số 10 của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ máy ghép đèn - khô TD23 (nguồn số 07)	X = 1194480 Y = 0578769
11	Dòng khí thải số 11: Tương ứng với ống thải số 11 của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ máy ghép đèn - khô TD23 (nguồn số 07)	X = 1194482 Y = 0578772

Stt	Vị trí	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°
12	Dòng khí thải số 12: Tương ứng với ống thải số 12 của các hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ 09 máy (máy mạ niken, máy mạ đồng số 01, máy mạ đồng số 02, máy mạ crom số 01, máy mạ crom số 02, máy Clean số 01, máy Clean số 02, máy tẩy crom số 01, máy tẩy crom số 02) (nguồn số 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16)	X = 1194493 Y = 0578737

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 164.800 m³/giờ, trong đó:

- Dòng khí thải số 1: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 13.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 2: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 3: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 4: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 5: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 17.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 6: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 24.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 7: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 13.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 8: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.800 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 9: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 14.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.000 m³/giờ.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01 (dòng thải số 01, 02): Khí thải phát sinh được thu gom bằng 02 ống hút (01 ống hút hình chữ nhật có kích thước 600mmx620mm, 01 ống hút hình chữ nhật có kích thước 580mmx360mm), vật liệu tôn mạ kẽm, được bố trí tại máy in 7 màu để thu gom khí thải (hơi dung môi), dẫn khí thải từ khu vực in về hệ thống xử lý khí thải số 01, 02 (02 ống thải).

- Nguồn số 02 (dòng thải số 03, 04): Khí thải phát sinh được thu gom bằng 02 ống hút (01 ống hút hình vuông có kích thước 550mmx550mm, 01 ống hút hình chữ nhật có kích thước 1.000mmx960mm), vật liệu tôn mạ kẽm, được bố trí tại máy in 8 màu FR200 để thu gom khí thải (hơi dung môi), dẫn khí thải từ khu vực in về hệ thống xử lý khí thải số 03, 04 (02 ống thải).

- Nguồn số 03 (dòng thải số 05): Khí thải phát sinh được thu gom bằng 01 ống hút hình tròn có đường kính $\Phi 1.100\text{mm}$, vật liệu tôn mạ kẽm, được bố trí tại máy in 9 màu WH để thu gom khí thải (hơi dung môi), dẫn khí thải từ khu vực in về hệ thống xử lý khí thải số 05 (01 ống thải).

- Nguồn số 04 (dòng thải số 06): Khí thải phát sinh được thu gom bằng 01 ống hút hình tròn có đường kính $\Phi 1.100\text{mm}$, vật liệu tôn mạ kẽm, được bố trí tại máy in 9 màu 9TA để thu gom khí thải (hơi dung môi), dẫn khí thải từ khu vực in về hệ thống xử lý khí thải số 06 (01 ống thải).

- Nguồn số 05 (dòng thải số 07, 08): Khí thải phát sinh được thu gom bằng 02 ống hút (01 ống hút hình vuông có kích thước $500\text{mm} \times 500\text{mm}$, 01 ống hút hình vuông có kích thước $370\text{mm} \times 370\text{mm}$), vật liệu tôn mạ kẽm, được bố trí tại máy ghép màng Tandem để thu gom khí thải (hơi dung môi), dẫn khí thải từ khu vực ghép màng về hệ thống xử lý khí thải số 07, 08 (02 ống thải).

- Nguồn số 06 (dòng thải số 09): Khí thải phát sinh được thu gom bằng 01 ống hút hình vuông có kích thước $710\text{mm} \times 710\text{mm}$, vật liệu tôn mạ kẽm, được bố trí tại máy ghép khô có dung môi SH để thu gom khí thải (hơi dung môi), dẫn khí thải từ khu vực ghép màng về hệ thống xử lý khí thải số 09 (01 ống thải).

- Nguồn số 07 (dòng thải số 10, 11): Khí thải phát sinh được thu gom bằng 02 ống hút (01 ống hút hình tròn có đường kính $\Phi 800\text{mm}$, 01 ống hút hình tròn có đường kính $\Phi 900\text{mm}$), vật liệu tôn mạ kẽm, được bố trí tại máy ghép đùn - khô TD23 để thu gom khí thải (hơi dung môi), dẫn khí thải từ khu vực ghép màng về hệ thống xử lý khí thải số 10, 11 (02 ống thải).

- Nguồn số 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16 (dòng thải số 12): Khí thải phát sinh được thu gom bằng các ống hút bằng nhựa PVC (03 ống đường kính $\Phi 168\text{mm}$, 04 ống đường kính $\Phi 200\text{mm}$ và 01 ống đường kính $\Phi 250\text{mm}$), bố trí tại các máy mạ trục (mạ niken, mạ đồng số 01, mạ đồng số 02, mạ crom số 01, mạ crom số 02, Clean số 01, Clean số 02, tẩy crom số 01, tẩy crom số 01) để thu gom khí thải (hơi axit), dẫn khí thải từ khu vực mạ trục về hệ thống xử lý khí thải số 12 (01 ống thải).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

(1) Hệ thống xử lý khí thải số 01, 02 (nguồn số 01)

Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải $\rightarrow$ 02 ống hút $\rightarrow$ 02 đường ống dẫn $\rightarrow$ hấp phụ (02 hộp than hoạt tính) $\rightarrow$ 02 quạt hút $\rightarrow$ 02 ống thải (mỗi ống thải chiều cao lần lượt là $H = 10\text{m}$, $H = 9\text{m}$, đường kính lần lượt là $D = 600\text{mm}$, $D = 500\text{mm}$).

Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý khí thải số 01: $13.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 02: $9.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Tâm lọc than hoạt tính.

(2) Hệ thống xử lý khí thải số 03, 04 (nguồn số 02)

Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → 02 ống hút → 02 đường ống dẫn → hấp phụ (02 hộp than hoạt tính) → 02 quạt hút → 02 ống thải (mỗi ống thải chiều cao $H = 9,7\text{m}$, $H = 9\text{m}$, đường kính lần lượt là: $D = 850\text{mm}$, $D = 600\text{mm}$).

Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý khí thải số 03: $18.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$;

+ Hệ thống xử lý khí thải số 04: $6.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Tầm lọc than hoạt tính.

(3) Hệ thống xử lý khí thải số 05 (nguồn số 03)

Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → ống hút → đường ống dẫn → hấp phụ (than hoạt tính) → quạt hút → ống thải (ống thải chiều cao $H = 9\text{m}$, đường kính $D = 1.100\text{mm}$).

Công suất thiết kế: $17.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Tầm lọc than hoạt tính.

(4) Hệ thống xử lý khí thải số 06 (nguồn số 04)

Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → ống hút → đường ống dẫn → hấp phụ (than hoạt tính) → quạt hút → ống thải (ống thải chiều cao $H = 13,5\text{m}$, đường kính $D = 900\text{mm}$).

Công suất thiết kế: $24.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Tầm lọc than hoạt tính.

(5) Hệ thống xử lý khí thải số 07, 08 (nguồn số 05)

Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → 02 ống hút → 02 đường ống dẫn → hấp phụ (02 hộp than hoạt tính) → 02 quạt hút → 02 ống thải (mỗi ống thải chiều cao $H = 12\text{m}$ đường kính lần lượt là: $D = 800\text{mm}$, $D = 800\text{mm}$).

Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý khí thải số 07: $13.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$;

+ Hệ thống xử lý khí thải số 08: $10.800 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Tầm lọc than hoạt tính.

(6) Hệ thống xử lý khí thải số 09 (nguồn số 06)

Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → ống hút → đường ống dẫn → hấp phụ (than hoạt tính) → quạt hút → ống thải (ống thải chiều cao $H = 8,7\text{m}$, đường kính $D = 700\text{mm}$).

Công suất thiết kế: $14.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Tầm lọc than hoạt tính.

(7) Hệ thống xử lý khí thải số 10, 11 (nguồn số 07)

Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → 02 ống hút → 02 đường ống dẫn → hấp phụ (02 hộp than hoạt tính) → 02 quạt hút → 02 ống thải (mỗi ống thải chiều cao $H=11\text{m}$, đường kính $D = 850\text{mm}$).

Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý khí thải số 10: $18.000\text{ m}^3/\text{giờ}$;

+ Hệ thống xử lý khí thải số 11: $18.000\text{ m}^3/\text{giờ}$.

Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Tầm lọc than hoạt tính.

(8) Hệ thống xử lý khí thải số 12 (nguồn số 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16)

Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (mạ niken, mạ đồng số 01, mạ đồng số 02, [mạ crom số 01, mạ crom số 02]^(*), Clean số 01, Clean số 02, tẩy crom số 01, tẩy crom số 01) → ống hút → quạt hút → tháp hấp thụ (dung dịch NaOH) → ống thải (mỗi ống thải chiều cao $H = 10\text{m}$, đường kính $D = 400\text{mm}$).

(*) Riêng đối với bụi, khí thải phát sinh từ 02 máy mạ crom số 01, mạ crom số 02 → ống hút → bồn lọc bụi crom → ống hút → quạt hút → tháp hấp thụ (dung dịch NaOH) → ống thải.

Công suất xử lý: $4.000\text{ m}^3/\text{giờ}$.

Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này):

+ Nguồn số 08, 09, 10, 13, 14, 15, 16: dung dịch NaOH.

+ Nguồn số 11+12: lưới lọc bụi crom, dung dịch NaOH.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ tháng 08/2025 đến tháng 01/2026.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Stt	Vị trí	Hệ toạ độ VN-2000, kinh tuyến trục $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3 ^o
1	01 vị trí đầu ra ống thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ máy in 7 màu (nguồn số 01)	X = 1194419 Y = 0578715
2	01 vị trí đầu ra ống thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ máy in 7 màu (nguồn số 01)	X = 1194438 Y = 0578737

Stt	Vị trí	Hệ toạ độ VN-2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiều 3°
3	01 vị trí đầu ra ống thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ máy in màu FR200 (nguồn số 02)	X = 1194476 Y = 0578752
4	01 vị trí đầu ra ống thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ máy in màu FR200 (nguồn số 02)	X = 1194471 Y = 0578763
5	01 vị trí đầu ra ống thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ máy in 9 màu WH (nguồn số 03)	X = 1194464 Y = 0578743
6	01 vị trí đầu ra ống thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ máy in 9 màu 9TA (nguồn số 04)	X = 1194466 Y = 0578744
7	01 vị trí đầu ra ống thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ máy ghép Tandem (nguồn số 05)	X = 1194496 Y = 0578763
8	01 vị trí đầu ra ống thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ máy ghép Tandem (nguồn số 05)	X = 1194478 Y = 0578767
9	01 vị trí đầu ra ống thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ máy ghép khô có dung môi SH (nguồn số 06)	X = 1194487 Y = 0578776
10	01 vị trí đầu ra ống thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ máy ghép đèn - khô TD23 (nguồn số 07)	X = 1194480 Y = 0578769
11	01 vị trí đầu ra ống thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ máy ghép đèn - khô TD23 (nguồn số 07)	X = 1194482 Y = 0578772
12	01 vị trí đầu ra ống thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ 09 máy (máy mạ niken, máy mạ đồng số 01, máy mạ đồng số 02, máy mạ crom số 01, máy mạ crom số 02, máy Clean số 01, máy Clean số 02, máy tẩy crom số 01, máy tẩy crom số 02) (nguồn số 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16)	X = 1194493 Y = 0578737

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (03 mẫu bụi, khí thải dầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Lắp đặt 02 hệ thống thoát bụi, khí thải từ 02 lò dầu tải nhiệt (sử dụng nhiên liệu đốt là gas LPG) có quy trình như sau:

- Lò dầu tải nhiệt số 1: Khí thải từ lò dầu tải nhiệt số 1, công suất thiết kế 600.000 Kcal/giờ được thu gom và thoát ra môi trường qua ống thải (D = 500mm; H = 6,3m).

- Lò dầu tải nhiệt số 2: Khí thải từ lò dầu tải nhiệt số 2, công suất thiết kế 720.000 Kcal/giờ được thu gom và thoát ra môi trường qua ống thải (D = 370mm; H = 12m).

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.3. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.4. Trong quá trình vận hành, khi có sự cố, Chủ dự án phải khắc phục ngay lập tức, báo cáo cho cơ quan có chức năng kịp thời xử lý và dừng các hoạt động sản xuất có phát sinh bụi; chỉ hoạt động lại các công đoạn phát sinh bụi khi đã khắc phục xong sự cố. Lập nhật ký ghi chép lại các sự cố xảy ra và các biện pháp khắc phục.

3.5. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

III. ĐIỀU CHỈNH VỀ BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của các máy in màu.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của các máy ghép màng.
- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của các máy chia cuộn, kiểm tra.
- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của các máy làm túi, cắt túi.
- Nguồn số 05: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của các máy mạ niken.
- Nguồn số 06: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của các máy mạ đồng.
- Nguồn số 07: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của các máy mạ crom.

- Nguồn số 08: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của các máy đánh bóng đồng.
- Nguồn số 09: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của các máy đánh bóng crom.
- Nguồn số 10: Tiếng ồn, độ rung khu vực lò dầu tải nhiệt số 01.
- Nguồn số 11: Tiếng ồn, độ rung của máy thổi khí hệ thống xử lý nước thải sản xuất (công suất thiết kế 10 m³/ngày).
- Nguồn số 12: Tiếng ồn, độ rung từ quạt hút số 01 của hệ thống xử lý khí thải từ máy in 7 màu.
- Nguồn số 13: Tiếng ồn, độ rung từ quạt hút số 02 của hệ thống xử lý khí thải từ máy in 7 màu.
- Nguồn số 14: Tiếng ồn, độ rung từ quạt hút số 01 của hệ thống xử lý khí thải từ máy in 8 màu FR200.
- Nguồn số 15: Tiếng ồn, độ rung từ quạt hút số 02 của hệ thống xử lý khí thải từ máy in 8 màu FR200.
- Nguồn số 16: Tiếng ồn, độ rung từ quạt hút của hệ thống xử lý khí thải từ máy in 9 màu WH.
- Nguồn số 17: Tiếng ồn, độ rung từ quạt hút của hệ thống xử lý khí thải từ máy in 9 màu 9TA.
- Nguồn số 18: Tiếng ồn, độ rung từ quạt hút số 01 của hệ thống xử lý khí thải từ máy ghép Tandem.
- Nguồn số 19: Tiếng ồn, độ rung từ quạt hút số 02 của hệ thống xử lý khí thải từ máy ghép Tandem.
- Nguồn số 20: Tiếng ồn, độ rung từ quạt hút của hệ thống xử lý khí thải từ máy ghép khô có dung môi SH.
- Nguồn số 21: Tiếng ồn, độ rung từ quạt hút số 01 của hệ thống xử lý khí thải từ máy ghép đèn - khô TD23.
- Nguồn số 22: Tiếng ồn, độ rung từ quạt hút số 02 của hệ thống xử lý khí thải từ máy ghép đèn - khô TD23.
- Nguồn số 23: Tiếng ồn, độ rung từ quạt hút 01 của hệ thống xử lý khí thải từ máy mạ niken.
- Nguồn số 24: Tiếng ồn, độ rung của quạt hút 02 của hệ thống xử lý khí thải từ máy mạ đồng số 01.
- Nguồn số 25: Tiếng ồn, độ rung của quạt hút 03 của hệ thống xử lý khí thải từ máy mạ đồng số 02.
- Nguồn số 26: Tiếng ồn, độ rung của quạt hút 04 của hệ thống xử lý khí thải từ máy mạ Crom số 01.
- Nguồn số 27: Tiếng ồn, độ rung của quạt hút 05 của hệ thống xử lý khí thải từ máy mạ Crom số 02.

- Nguồn số 28: Tiếng ồn, độ rung của quạt hút 06 của hệ thống xử lý khí thải từ máy Clean số 01.
- Nguồn số 29: Tiếng ồn, độ rung của quạt hút 07 của hệ thống xử lý khí thải từ máy Clean số 02.
- Nguồn số 30: Tiếng ồn, độ rung của quạt hút 08 của hệ thống xử lý khí thải từ máy tẩy Crom số 01.
- Nguồn số 31: Tiếng ồn, độ rung của quạt hút 09 của hệ thống xử lý khí thải từ máy tẩy Crom số 02.
- Nguồn số 32: Tiếng ồn, độ rung của máy thổi khí hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (công suất thiết kế 55 m³/ngày).
- Nguồn số 33: Tiếng ồn, độ rung của lò dầu tải nhiệt số 2.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: có tọa độ X = 1 194 418; Y = 0 578 713.
- Nguồn số 02: có tọa độ X = 1 194 495; Y = 0 578 765.
- Nguồn số 03: có tọa độ X = 1 194 477; Y = 0 578 761.
- Nguồn số 04: có tọa độ X = 1 194 438; Y = 0 578 739.
- Nguồn số 05: có tọa độ X = 1 194 494; Y = 0 578 738.
- Nguồn số 06: có tọa độ X = 1 194 493; Y = 0 578 737.
- Nguồn số 07: có tọa độ X = 1 194 495; Y = 0 578 740.
- Nguồn số 08: có tọa độ X = 1 194 497; Y = 0 578 734.
- Nguồn số 09: có tọa độ X = 1 194 496; Y = 0 578 741.
- Nguồn số 10: có tọa độ X = 1 194 420; Y = 0 578 696.
- Nguồn số 11: có tọa độ X = 1 194 502; Y = 0 578 733.
- Nguồn số 12: có tọa độ X = 1 194 420; Y = 0 578 715.
- Nguồn số 13: có tọa độ X = 1 194 419; Y = 0 578 714.
- Nguồn số 14: có tọa độ X = 1 194 494; Y = 0 578 762.
- Nguồn số 15: có tọa độ X = 1 194 493; Y = 0 578 763.
- Nguồn số 16: có tọa độ X = 1 194 494; Y = 0 578 760.
- Nguồn số 17: có tọa độ X = 1 194 496; Y = 0 578 767.
- Nguồn số 18: có tọa độ X = 1 194 497; Y = 0 578 769.
- Nguồn số 19: có tọa độ X = 1 194 499; Y = 0 578 768.
- Nguồn số 20: có tọa độ X = 1 194 496; Y = 0 578 761.
- Nguồn số 21: có tọa độ X = 1 194 492; Y = 0 578 762.

- Nguồn số 22: có tọa độ X = 1 194 489; Y = 0 578 761.
- Nguồn số 23: có tọa độ X = 1 194 494; Y = 0 578 738.
- Nguồn số 24: có tọa độ X = 1 194 493; Y = 0 578 737.
- Nguồn số 25: có tọa độ X = 1 194 493; Y = 0 578 737.
- Nguồn số 26: có tọa độ X = 1 194 495; Y = 0 578 740.
- Nguồn số 27: có tọa độ X = 1 194 495; Y = 0 578 740.
- Nguồn số 28: có tọa độ X = 1 194 496; Y = 0 578 761.
- Nguồn số 29: có tọa độ X = 1 194 496; Y = 0 578 761.
- Nguồn số 30: có tọa độ X = 1 194 497; Y = 0 578 741.
- Nguồn số 31: có tọa độ X = 1 194 497; Y = 0 578 741.
- Nguồn số 32: có tọa độ X = 1 194 522; Y = 0 578 753.
- Nguồn số 33: có tọa độ X = 1 194 424; Y = 0 578 698.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°)

IV. ĐIỀU CHỈNH VỀ YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Chất thải nguy hại được chứa trong thùng bằng nhựa HDPE, màu vàng, có dán mã số phân loại, có nắp đậy, cụ thể: 09 thùng thể tích 240 lít và các bao PP chống thấm.

Bao bì đựng chất thải nguy hại và thiết bị lưu chứa phải đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.4.1. **Thiết bị lưu chứa:** Trang bị các thùng nhựa PVC (có nắp đậy) dung tích 20 lít, 50 lít tại các khu nhà vệ sinh, nhà văn phòng, xưởng sản xuất và bố trí thùng nhựa HDPE (có nắp đậy) dung tích 1.100 lít tại khu tập kết chất thải.